



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1416

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 04/08/2023 đến ngày 10/08/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn *Oryza.com*)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	07 - 08		08 - 08		09 - 08		10 - 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	646	650	656	660	646	650	656	660
	5% tấm	631	635	641	645	631	635	641	645
	25% tấm	573	577	579	583	573	577	579	583
	Hom Mali 92%	943	947	963	967	943	947	963	967
	Gạo đỏ 100% Stxd	631	635	641	645	631	635	641	645
	A1 Super	483	487	485	489	483	487	485	489
VIỆT NAM	5% tấm	618	622	618	622	618	622	618	622
	25% tấm	598	602	598	602	598	602	598	602
	Jasmine	733	737	758	762	733	737	758	762
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	493	497	493	497	493	497	493	497
	25% tấm	473	477	473	477	473	477	473	477
	Gạo đỏ 5% Stxd	463	467	468	472	463	467	468	472
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	533	537	533	537	533	537	533	537
	25% tấm	498	502	498	502	498	502	498	502
	100% tấm Stxd	483	487	483	487	483	487	483	487
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	598	602	598	602	598	602	598	602
MỸ	4% tấm	723	727	723	727	723	727	723	727
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690

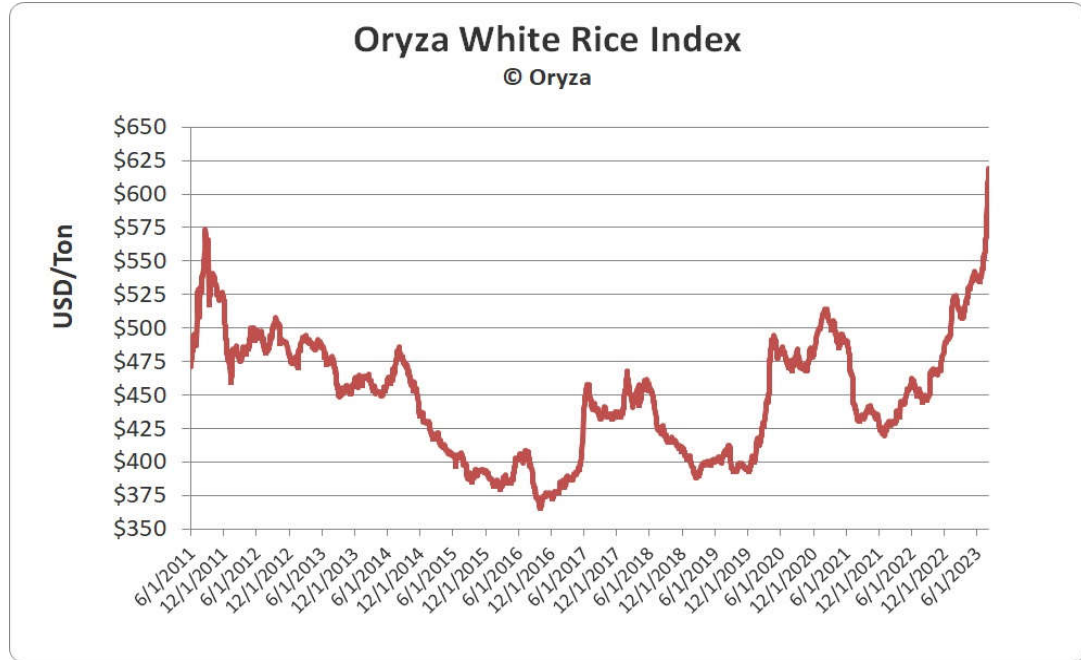
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Oryza:

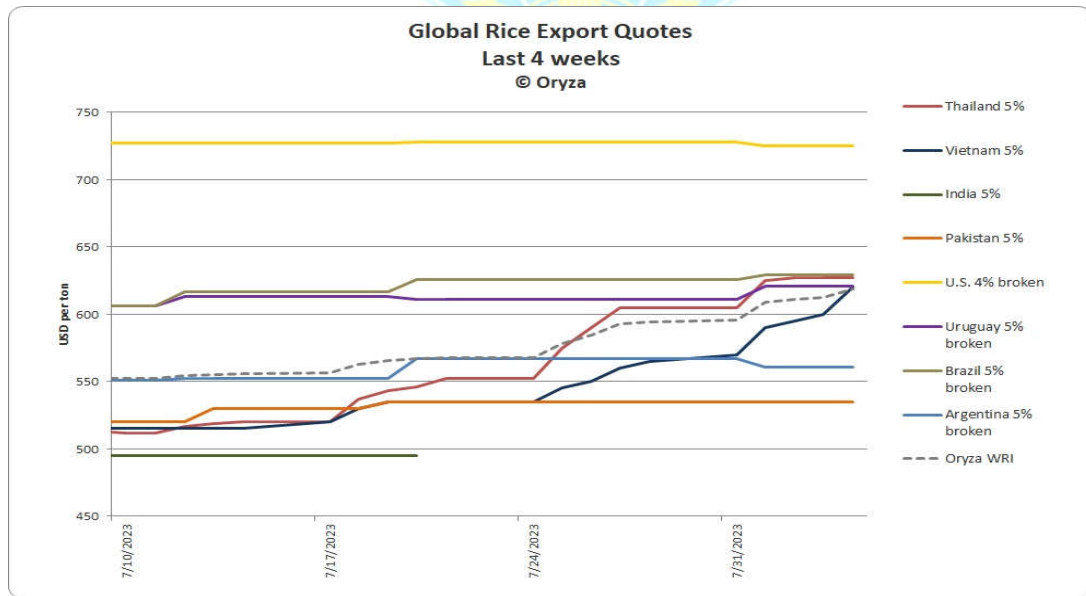
***Đánh giá thị trường gạo tháng 7 năm 2023**

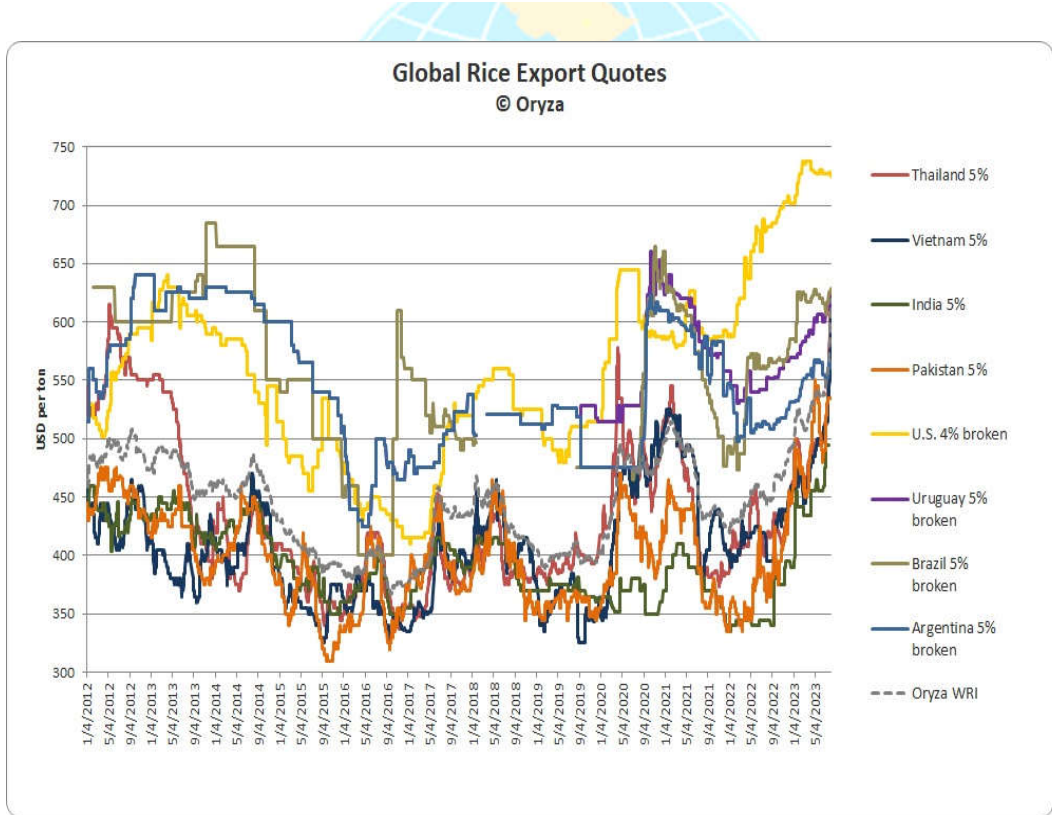
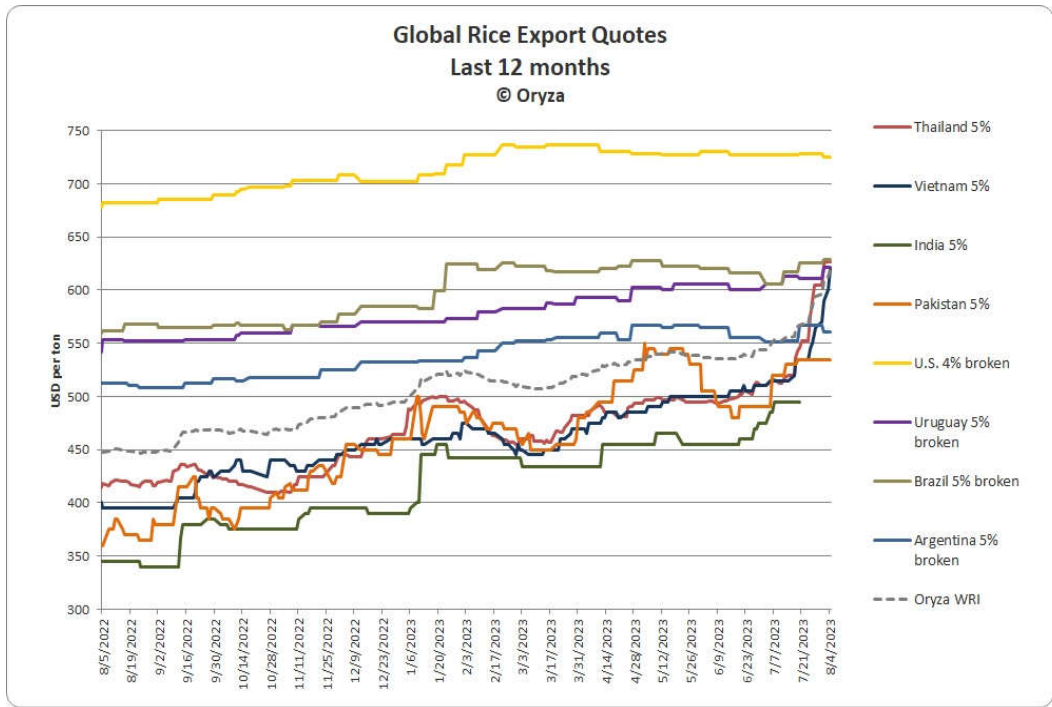
Ngày 08/08/2023

(Nguồn Oryza.com)



Chỉ số Gạo trắng Oryza (WRI), báo giá xuất khẩu gạo trắng trung bình toàn cầu, kết thúc tháng 7 ở mức 596 USD/tấn, tăng 52 USD/tấn so với một tháng trước và tăng 147 USD/tấn so với một năm trước.





****Malaysia***

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2022 của Malaysia là 2,49 triệu tấn, tăng so với ước tính 2,429 triệu tấn năm 2021.

Việc thu hoạch lúa vụ phụ năm 2023 sắp kết thúc và tổng sản lượng lúa năm 2023 được dự báo ở mức gần trung bình là 2,5 triệu tấn.

Việc trồng lúa vụ chính năm 2024 đã bắt đầu vào tháng 6 tại Bang Sabah, một khu vực sản xuất lúa gạo nhỏ. Các hoạt động trồng trọt sắp bắt đầu tại khu vực sản xuất lúa gạo chính của đất nước, Bán đảo Malaysia vào tháng 8. Trồng lúa dự kiến sẽ bắt đầu vào tháng 10 tại Bang sản xuất nhỏ Sarawak. Khoảng 85% vụ lúa chính được canh tác dưới hình thức tưới tiêu ở phía Bắc bán đảo Malaysia. 15% còn lại được canh tác ở các bang Sabah và Sarawak là nhờ nước mưa.

Malaysia dựa vào nhập khẩu ngũ cốc để đáp ứng các yêu cầu trong nước, vì sản xuất trong nước chỉ chiếm khoảng 1/4 tổng lượng tiêu thụ ngũ cốc quốc gia. FAO dự báo nhập khẩu gạo 2023 của Malaysia ở mức 1,3 triệu tấn, tăng khoảng 6%.

****Bangladesh***

Bangladesh đã sản xuất 40,1 triệu tấn gạo trong năm tài chính 2022/23, tăng khoảng 4,5% so với ước tính 38,38 triệu tấn trong năm tài chính 2021/22 theo Daily Sun đưa tin, trích dẫn Bộ Khuyến nông (DAE).

Sản lượng bao gồm 21,84 triệu tấn lúa mùa Boro, 15,42 triệu tấn lúa mùa Aman và 2,9 triệu tấn lúa mùa Aus. Sự gia tăng này là do sự gia tăng trong cả hai mùa Boro và Aman sau khi Chính phủ hỗ trợ việc tưới tiêu và nhiều dịch vụ đầu vào khác.

Việc gia tăng sản xuất được cho là giúp tăng cường an ninh lương thực của đất nước và giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu. "Nhu cầu gạo hiện tại là 25,2 triệu tấn cho tiêu dùng của con người, 11 triệu tấn cho tiêu dùng phi con người và chúng tôi có thặng dư khoảng 4,1 – 4,2 triệu tấn gạo," được trích dẫn từ Tổng Giám đốc Viện Nghiên cứu Lúa gạo Bangladesh (BRRI).

****Indonesia***

Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia lưu ý rằng lượng gạo dự trữ của nước này sẽ đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2023 khi El Nino được cho là đạt đỉnh điểm, Antara News đưa tin.

"Tính đến tháng 7, chúng ta đã thu hoạch trên 800 nghìn hecta. Tháng 8, chúng ta sẽ thu hoạch trên 800 nghìn hecta. Như vậy, lượng hàng tồn kho của chúng ta vẫn ở mức trên 2 triệu tấn", Bộ trưởng được dẫn lời.

BULOG hiện có 750.000 tấn gạo dự trữ trong các kho trên cả nước, Antara News đưa tin.

****Philippines***

Philippines đã nhập khẩu 1,81 triệu tấn gạo trong sáu tháng đầu năm 2023 (từ tháng 1 đến tháng 6), giảm khoảng 6,43% so với cùng kỳ năm trước, theo báo cáo của Business World trích dẫn Cục Công nghiệp Thực vật (BPI).

Sự sụt giảm này được cho là do nguồn cung gạo nội địa được cải thiện. Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu hàng đầu sang Philippines trong 6 tháng và chiếm 1,61 triệu tấn hay khoảng 89,09% tổng nhập khẩu của Philippines trong nửa đầu năm 2023. Miến Điện và Thái Lan đã xuất khẩu lần lượt 81.895 tấn và 73.667 tấn sang Philippines trong 6 tháng đầu năm 2023.

****Trung Quốc***

USDA giữ nguyên dự báo về sản lượng gạo xay xát của Trung Quốc trong niên vụ 2023/24 (tháng 7/2023/tháng 6/2024) không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA là 149 triệu tấn.

Tuy nhiên, dự báo tăng so với ước tính 145,95 triệu tấn trong niên vụ 2022/23 do diện tích có khả năng tăng. Tuy nhiên, dự báo của niên vụ 2022/23 giảm so với ước tính 148,99 triệu tấn trong niên vụ 2021/22 do Chính phủ đang khuyến khích trồng đậu tương và các chính sách của họ có thể dẫn đến giảm diện tích trồng lúa.

USDA cũng giữ nguyên dự báo về mức tiêu thụ gạo của năm 2023/24 của Trung Quốc không thay đổi so với dự báo chính thức là 152 triệu tấn. Tuy nhiên, dự báo này giảm so với ước tính 154,95 triệu tấn trong năm trước do nhu cầu thực phẩm và thức ăn chăn nuôi yếu hơn.

USDA cũng giữ nguyên dự báo về nhập khẩu gạo của năm 2023/24 của Trung Quốc không thay đổi so với dự báo chính thức trước đó là 5 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 4,6 triệu tấn trong năm trước do giá quốc tế tăng so với giá trong nước. Dự báo dành cho niên vụ 2022/23 được hạ xuống so với dự báo chính thức là 4,8 triệu tấn do lệnh cấm xuất khẩu gạo tấm của Ấn Độ.

****Châu Phi***

Kenya đã nhập khẩu khoảng 237.493 tấn gạo trong quý đầu tiên (từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2023), tăng khoảng 70% so với mức nhập khẩu khoảng 144.126 tấn trong quý 4 năm 2022, theo báo cáo của Dow Jones trích dẫn Cục Thống kê Quốc gia của nước này.

FAO dự báo sản lượng lúa năm 2022 của Tanzania là 2,856 triệu tấn, giảm khoảng 29,4% so với ước tính 4,045 triệu tấn năm 2021. Vụ lúa năm 2023 bắt đầu gieo trồng vào tháng 12/2022 và thu hoạch vào tháng 6/2023

***Châu Âu**

Trong một báo cáo gần đây, dựa trên dữ liệu từ Eurostat, USDA dự báo diện tích thu hoạch lúa trong niên vụ 2022/23 (tháng 9/tháng 8) của Bulgaria là 10.000 ha, giảm so với ước tính 12.000 ha trong niên vụ 2021/22. Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2023, nông dân Bulgaria đã hoàn thành thu hoạch toàn bộ 10.000 ha. USDA dự báo sản lượng gạo niên vụ 2022/23 của Bulgaria đạt 65.000 tấn, tăng so với ước tính 58.000 tấn trong niên vụ 2021/22.

Sản lượng gạo năm 2022 của Tây Ban Nha giảm mạnh so với năm trước. Trong báo cáo "Những tiến bộ quốc gia về sản xuất nông nghiệp" tháng 4 năm 2023, chính phủ Tây Ban Nha dự báo diện tích trồng lúa của quốc gia năm 2023 vào khoảng 57.400 ha, tăng khoảng 2,1% so với ước tính 56.200 ha vào năm 2022 và giảm khoảng 47,5% so với ước tính 84.700 ha vào năm 2021. Chính phủ vẫn chưa công bố dự báo sản lượng lúa năm 2023. Dự báo sản lượng lúa cả nước năm 2022 đạt khoảng 381.300 tấn, giảm khoảng 38,9% so với ước tính 624.400 tấn năm 2021.

***Trung Đông**

Iraq đang xem xét thay thế gạo mua từ Thái Lan bằng các nguồn cung khác bao gồm cả Mỹ, Bloomberg đưa tin trích dẫn báo Al-Sabah.

Iraq được cho là đã đưa ra một số nhận xét về gạo Thái Lan, nhưng không biết chi tiết. Tuy nhiên, kế hoạch nhập khẩu của Iraq cũng không rõ ràng. Việc nhập khẩu được sử dụng để thực hiện chương trình khẩu phần lương thực được trợ cấp của đất nước. Chương trình cần khoảng 1,3 triệu tấn mỗi năm.

Philippines:

***Tình hình dự trữ gạo**

Ngày 09/08/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Tổng thống Philippines lưu ý rằng quốc gia này sẽ đủ lượng gạo dự trữ cho đến năm sau, theo Bloomberg.

Ông ấy đảm bảo với người dân rằng tình hình lúa gạo trong nước được kiểm soát và ổn định.

Tuy nhiên, thứ trưởng Bộ Nông nghiệp lưu ý rằng dự trên tiến độ sản xuất hiện tại, lượng gạo dự trữ vào cuối năm 2023 dự kiến đạt 1,96 triệu tấn gạo theo kế hoạch, đủ dùng cho tối thiểu 52 ngày.

Cục thống kê Philippines (PSA) lên kế hoạch lượng gạo dự trữ năm 2023 ở mức 2,12 triệu tấn gạo, đủ dùng cho 57 ngày.

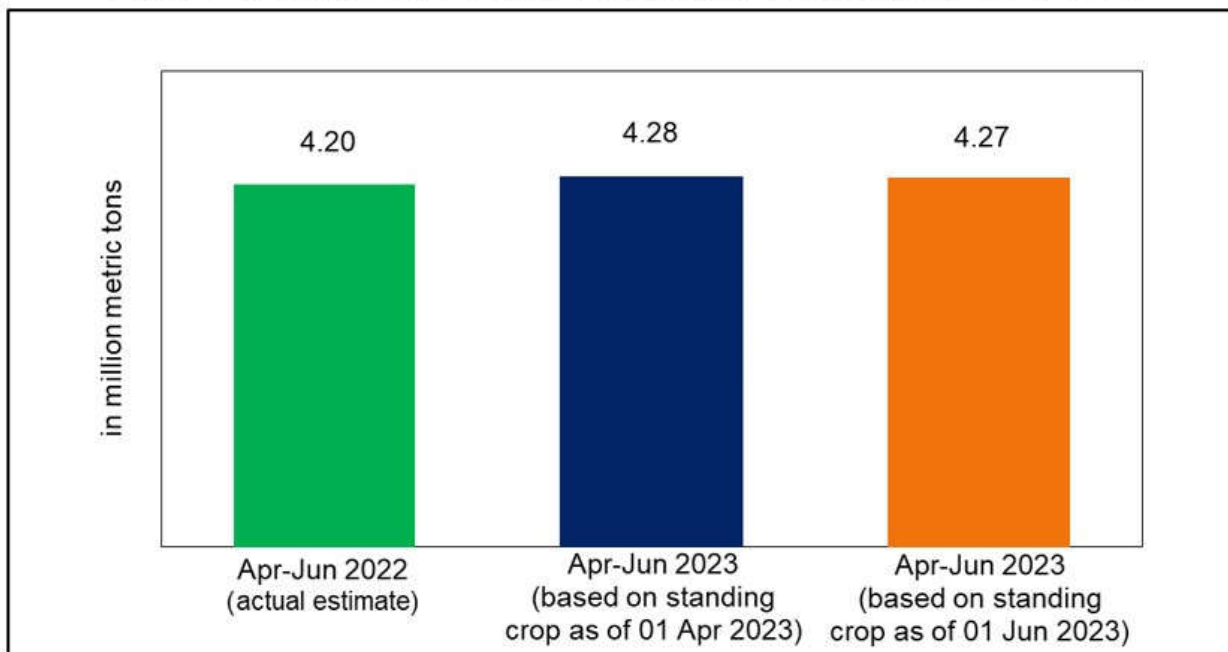
Các quan chức Bộ Nông nghiệp cùng các bên liên quan đến ngành hàng đã gặp Tổng thống và thảo luận về tình hình lúa gạo của quốc gia và đánh giá việc đảm bảo nguồn cung kịp thời vào hôm thứ ba.

***Tình hình sản xuất lúa**

Ngày 07/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Figure 1. April-June Palay Production Estimates, 2022-2023



Sources: Philippine Statistics Authority, Palay Production Survey (PPS) and Monthly Palay and Corn Situation Reporting System (MPCRS)

Dựa trên tình hình các vụ mùa hiện tại ở thời điểm ngày 1 tháng 6 năm 2023, tình hình sản xuất Quý 2/2023 dự kiến sẽ thu hoạch được 4,27 triệu tấn, tăng khoảng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, dẫn từ thông báo của Cơ quan thống kê Philippines (PSA).

Dự báo trên giảm khoảng 0,2% so với dự báo trước đó là 4,28 triệu tấn hồi ngày 1 tháng 4 năm 2023.

Tính đến ngày 1 tháng 6 năm 2023, khoảng 840.510 hecta tương ứng với 87,4% trên tổng diện tích 961.410 hecta gieo trồng của vụ hiện tại đã được thu hoạch với sản lượng ghi nhận được là 3,76 triệu tấn lúa.

Trung Quốc:

***Tình hình nhập khẩu gạo**

Ngày 04/08/2023

(Nguồn Oryza.com)

Trung Quốc đã nhập khẩu 1,8 triệu tấn gạo trong nửa đầu năm nay (tháng 1 - tháng 6), lượng nhập khẩu giảm khoảng 49,6% so với cùng kỳ.

Việc giảm nhập khẩu này được cho là do giá gạo toàn cầu tăng cùng với lệnh hạn chế xuất khẩu gạo từ một số nước. Giá nhập khẩu trung bình tăng khoảng 33% ở mức 3.603 RMB (khoảng \$501)/tấn.

Các chuyên gia lưu ý rằng giá gạo sẽ khó giảm xuống dưới mức giá hiện tại, cho nên việc nhập khẩu gạo của Trung Quốc trong nửa cuối năm nay vẫn sẽ duy trì ở mức thấp.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Ghi nhận một tuần tăng giá khác. Nhiều thương nhân tạm ngưng chào giá do giá nội địa tăng cao và khó mua nguyên liệu làm hàng xuất khẩu khi các nhà máy xay xát tiếp tục khuynh hướng giữ hàng chờ giá dù nguồn cung này chuẩn bị vào vụ thu hoạch mới. Lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng khác giống basmati của Ấn Độ vẫn là nguyên nhân chính chi phối thị trường thương mại gạo Thái Lan. Phân khúc gạo thơm Hom Mali cũng kết thúc tuần cao hơn do giá trong nước tăng và lo ngại thị trường bất ổn dù nhu cầu mới hiện khá yên ắng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại Thái Lan cho biết nước này đang hưởng lợi từ chính sách cấm xuất khẩu gạo trắng non-basmati của Ấn Độ do nguồn cung trong nước hoàn toàn đảm bảo được nhu cầu tiêu thụ nội địa lẫn các đơn hàng xuất khẩu ký mới. Ông ấy cũng bác bỏ những nghi vấn liên quan đến khả năng hạn chế xuất khẩu gạo do lo ngại nguồn cung. Chính phủ Thái Lan hiện đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá gạo thế giới – vốn biến động mạnh sau khi Ấn Độ ban hành lệnh cấm xuất. Nông dân theo đó cũng đẩy giá lúa bán ra cao hơn trước đà tăng phi mã của giá gạo thế giới. Tuy nhiên, Bộ trưởng cũng đảm bảo rằng giá nội địa sẽ không tăng quá cao do nhu cầu xuất khẩu và tiêu thụ nội địa đều chưa có tín hiệu tăng đột biến, duy chỉ có giá lúa nháy vọt, vì vậy, thị trường sẽ phải tự điều chỉnh tại các ngưỡng thích hợp. Chủ tịch Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) cũng lưu ý rằng giá chào gạo Thái có thể sẽ tăng khoảng 20% giữa bối cảnh hiện nay. Thị trường thương mại gạo thế giới hiện đang rất hỗn độn do tình trạng đầu cơ xảy ra khắp mọi nơi và tác động tiêu cực đến các quốc gia có tồn kho thấp. Giá gạo biến động mạnh cũng gây thiệt hại cho các đơn hàng chuẩn bị giao trong 2-3 tuần tới, tuy nhiên tình trạng này dự kiến chỉ diễn ra tạm thời cho đến khi bức tranh của Ấn Độ rõ ràng hơn. Theo TREA, Thái Lan đã xuất khẩu 4,8 triệu tấn gạo các loại trong 7 tháng đầu năm 2023.

Ấn Độ:

Một số thương nhân bắt đầu quay lại thị trường với phân khúc gạo đồ non-basmati từ hôm 4/8 sau cú sốc ngày 20/7 vừa qua. Giá chào gạo đồ theo đó kết thúc tuần cao hơn. Nguồn lúa nguyên liệu chế biến gạo đồ hiện vẫn khá hạn chế, giúp giữ giá chào phân khúc này ổn định ở mức cao, do đó hầu hết các thương nhân đều rất thận trọng với các đơn hàng mới khi chỉ chào hàng cont, số lượng nhỏ (dưới 10 cont) và giao hàng nhanh (10-12 ngày sau khi ký hợp đồng) nhằm tránh rủi ro trong trường hợp chính phủ đánh thuế xuất khẩu lên mặt hàng này. Đáng lưu ý, do giá chào gạo trắng leo thang nên nhiều khách hàng cũng sẵn lòng chấp nhận giá gạo đồ cao hơn.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,55 triệu tấn gạo các loại trong tháng 6/2023, lần lượt giảm 15,45% so với tháng 5/2023 và 26,45% so với cùng kỳ 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,21 triệu tấn và gạo basmati là 341.812 tấn. Lũy kế xuất khẩu gạo 6 tháng đầu năm 2023 đạt 11,18 triệu tấn, giảm 1,59% so với cùng kỳ 2022.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/8/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 37,6 triệu tấn, đã bao gồm 13 triệu tấn lúa quy gạo, giảm 8,2% so với thời điểm 01/7/2023 và giảm khoảng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 13,54 triệu tấn quy định (gồm 11,54 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý III/2023. Nguồn cung này cũng bắt đầu thu hoạch vụ mới vào tháng 10/23 tới và chính phủ dự kiến sẽ tiếp tục tăng cường tồn kho, tuy nhiên với sản lượng dự báo ổn định, thị trường vẫn kỳ vọng vào khả năng thu hồi lệnh cấm của chính phủ trong thời gian tới.

Pakistan:

Giá chào gạo trắng non-basmati kết thúc tuần ngày 04/8 cao hơn do tồn kho thấp và giá thế giới biến động mạnh. Tương tự những nguồn cung khác trong khu vực, thị trường Pakistan chao đảo khi các thương nhân bối rối, từ chối chào các đơn hàng số lượng lớn (kể cả gạo vụ mới) và hiện chỉ tập trung giao các hợp đồng đã ký kết. Thị trường trong nước cũng nóng lên khi tâm lý đầu cơ xuất hiện giữa bối cảnh mua “nháo nhào” của các thương nhân xuất khẩu gạo. Bên cạnh đó, áp lực lạm phát cũng phủ bóng lên nền kinh tế Pakistan do giá nhiên liệu tăng mạnh đẩy giá thành hàng hóa các loại tăng theo, trong đó có mặt hàng gạo. Nguồn cung này sẽ thu hoạch rộ vụ chính vào cuối tháng 8/23 tới.

Miền Điện:

Kết thúc tuần yên ắng với giá chào gạo các loại cao hơn cùng với đà tăng chung của các nguồn cung khác trong khu vực. Nhu cầu chậm lại do người mua chờ vụ thu hoạch mới với hy vọng giá sẽ hạ nhiệt phần nào. Giá gạo nội địa hiện đang cao hơn giá xuất khẩu do hoạt động thu mua trong nước tăng mạnh. Thời tiết khá thuận lợi cho vụ chính nước này (dự báo sản lượng tương đương cùng kỳ năm ngoái), tuy nhiên, nếu mưa nhiều và liên tục trong thời gian tới, tiến độ thu hoạch sẽ bị ảnh hưởng do mực nước dâng cao.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	04 -08	07 - 08	08 - 08	09 - 08	10 - 08
Trung Quốc (CNY/USD)	7.17	7.18	7.21	7.21	7.22
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15126.67	15205.00	15204.45	15198.52	15206.46
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.55	4.56	4.58	4.57	4.57
Philippines Peso (PHP/USD)	55.35	56.18	56.48	56.37	56.10
Hàn Quốc (KRW/USD)	1300.48	1308.33	1318.28	1317.11	1314.89
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	141.79	142.45	143.19	143.58	144.40
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.69	82.78	82.90	82.87	82.66
Miền Điện (MMK/USD)	2098.61	2085.73	2095.10	2097.34	2098.63
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.44	285.41	287.80	287.21	287.46
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.63	34.87	35.02	35.06	35.08
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23725.45	23783.44	23800.21	23816.03	23763.62

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 10/08/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt gần 1,275 triệu ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 28.07.2023 đến 03.08.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 15.710 ha (giảm 2.610 ha so với kỳ trước, tăng 1.049 ha so với CKNT), nhiễm nặng 122 ha, phòng trừ trong kỳ 11.291 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và phía Nam: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận,...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.907 ha (tăng 2.263 ha so với kỳ trước, giảm 7.122 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.494 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Đồng Nai,...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 10.443 ha (tăng 9.204 ha so với kỳ trước, tăng 7.122 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.440 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Cao Bằng, Quảng Bình, Long An, Bạc Liêu, Đồng Nai, Tiền Giang, Sóc Trăng,...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 13.646 ha (tăng 1.232 ha so với kỳ trước, tăng 8.641 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 258 ha; phòng trừ trong kỳ 4.680 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai,...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.072 ha (tăng 680 ha so với kỳ trước, tăng 512 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 180 ha; phòng trừ trong kỳ 1.245 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Điện Biên, Lào Cai, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.802 ha (tăng 162 ha so với kỳ trước, giảm 13.332 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.375 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam và Bắc Trung Bộ: Nghệ An, Tây Ninh, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai,...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 9.961 ha (tăng 1.480 ha so với kỳ trước, giảm 4.219 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.195 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang,...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 3.544 ha (tăng 2.015 ha so với kỳ trước, giảm 1.161 ha so với CKNT), nhiễm nặng 12 ha, phòng trừ trong kỳ 2.562 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh

Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Long An, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 282 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, tăng 52 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 101 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và phía Nam: Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang, Hậu Giang, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu;

- **Sâu năn** (muỗi hành): Diện tích nhiễm 73 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước, tăng 65 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 05 ha. Phân bố tại tỉnh Sóc Trăng;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 46.726 ha (giảm 13.866 ha so với kỳ trước, tăng 8.844 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.205 ha; phòng trừ trong kỳ 77.883 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Bình Phước,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.589 ha (tăng 146 ha so với kỳ trước, giảm 122 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 72 ha; phòng trừ trong kỳ 3.100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Định, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai,...

Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc-Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 14 - 20/7/2023

STT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Thái Bình	36	0	36	0	0	4	11,11	Các huyện Đông Hưng; huyện Vũ Thư	17/7
2	Hải Phòng	330	0	330	0	0	5	1,52	xã Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Bảo	17/7, 20/7
3	Nam Định	49	0	49	0	0	27	55,10	Các xã Thọ Nghiệp- huyện Xuân Trường; xã Hải Sơn, xã Hải An và xã Hải Lộc- huyện Hải Hậu; xã Xuân Phương huyện Xuân Trường.	18/7
Tổng		415	0	415	0	0	36			

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên lúa Mùa: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ*,... phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa sớm, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình; *Ốc bươu vàng* phát sinh và gây hại tăng trên những diện tích lúa mới cấy, đặc biệt trên những chân ruộng trũng, lưu nước; *Chuột* tiếp tục gây hại tăng trên những chân ruộng cao, cạn nước, ven gò; *Bệnh nghệt rễ, bệnh đốm sọc vi khuẩn*,... tiếp tục phát sinh gây hại diện hẹp chủ yếu ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc như Bắc Giang, Điện Biên, Yên Bái, Lai Châu,...

Ngoài ra cũng cần lưu ý những địa điểm phát hiện mẫu rầy dương tính với bệnh virus lùn sọc đen hại lúa (tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng) cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển và truyền bệnh gây hại cho cây trồng, nhất là những diện tích lúa mới gieo cấy.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trên lúa Hè Thu, Mùa: *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, nhện gié, chuột*,... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đứng cái – đòng trổ, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn,... hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn lúa làm đòng – trổ bông – chắc xanh – chín, mức độ hại chủ yếu từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ; *Bệnh đạo ôn* phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Tây Nguyên trong điều kiện ẩm độ cao thời gian tới; *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn*,... gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ; *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa; *Bọ trĩ, ốc bươu vàng*... hại lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 2-4, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Phát sinh và gây hại tăng, nhất là những khu ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và điều kiện thời tiết xuất hiện nắng mưa xen kẽ; mức độ hại chủ yếu nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trỗ chín.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/07 đến 31/07/2023 đạt 660.738 tấn, trị giá 362,660 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 13,56% và về trị giá tăng 27,26%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/07/2023 đạt 4,895 triệu tấn, trị giá 2,617 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 20,11% về số lượng và tăng 31,36% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 7/2023:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	242.847	129.140.263	36,75%
Indonesia	109.974	55.964.577	16,64%
Ivory Coast	89.678	48.385.259	13,57%
Ghana	49.836	29.665.864	7,54%
China	41.787	23.148.458	6,32%
Malaysia	35.807	18.367.496	5,42%
Singapore	12.011	7.179.616	1,82%
Mozambique	6.436	3.917.755	0,97%
Hongkong	5.389	3.181.219	0,82%
United Arab Emirates	4.187	2.678.769	0,63%
East Timor	4.076	772.229	0,62%
Australia	3.576	2.570.182	0,54%
Laos	3.286	1.899.213	0,50%
United States of America	3.163	2.369.317	0,48%
Saudi Arabia	2.307	1.579.057	0,35%
Poland	1.858	1.239.059	0,28%
Taiwan	1.807	1.009.097	0,27%
Turkey	1.399	892.025	0,21%
Netherlands	1.144	793.322	0,17%
Belgium	1.024	531.971	0,15%
South Africa	757	501.161	0,11%
Tanzania	750	491.250	0,11%
France	484	347.918	0,07%
Russia	394	291.471	0,06%
Spain	255	208.886	0,04%
Angola	50	38.554	0,01%
<i>Các nước khác</i>	34.451	24.263.138	5,21%
TỔNG CỘNG	660.738	362.660.136	100.00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 – 10/08/2023 có 23 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 260.900 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Kavo Perdika	HCM	19/07/2023	46.000	Châu Phi
2	Pabela	HCM	21/07/2023	45.000	Châu Phi
3	TLC 01	HCM	26/07/2023	6.100	Philippines
4	Tây Sơn 3	HCM	30/07/2023	13.500	Indonesia
5	Oriental Star	HCM	01/08/2023	4.000	Indonesia
6	Trường An 5	HCM	01/08/2023	5.700	Philippines
7	TTC Hải Phong	HCM	01/08/2023	6.200	Indonesia
8	Giang Hải 09	HCM	02/08/2023	4.000	Philippines
9	Phúc Thuận 36	HCM	02/08/2023	2.800	Malaysia
10	Hòa Bình 54	HCM	03/08/2023	4.900	Indonesia
11	Hoàng Phương Star	HCM	03/08/2023	4.700	Indonesia
12	BMC Endora	HCM	04/08/2023	17.000	Indonesia
13	HB Glory	HCM	04/08/2023	4.800	Indonesia
14	Viễn Đông 09	HCM	04/08/2023	6.000	Philippines
15	Tân An 01	HCM	05/08/2023	4.700	Philippines
16	Hải Bình 16	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
17	Royal 89	HCM	06/08/2023	5.000	Philippines
18	Việt Hải Star	HCM	06/08/2023	4.000	Philippines
19	Hải Âu Star	HCM	07/08/2023	4.800	Philippines
20	Sea Dragon 9999	HCM	07/08/2023	4.900	Malaysia
21	Thành Công 36	HCM	08/08/2023	2.800	Malaysia
22	Lowlands Opal	HCM	09/08/2023	30.000	Châu Phi
23	Nord Brave	HCM	10/08/2023	30.000	Thổ Nhĩ Kỳ
Tổng				260.900	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	10/08	+/-	10/08	+/-	10/08	+/-	10/08	+/-	10/08	+/-	10/08	+/-	10/08	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.050	+600	8.050	+1.025	8.050	+725	8.050	+650	7.400	+250			8.200	+600	8.200	7.967
Lúa thường	7.850	+600	8.050	+875	7.850	+525	7.850	+650	7.400	+250	7.900	+700	7.600	+400	8.050	7.786
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.650	+600	9.750	+1.225	9.750	+1.075	9.750	+1.100	9.650	+1.000			9.200	+600	9.750	9.625
Lúa thường	9.450	+600	9.750	+1.025	9.250	+300	9.800	+950	9.650	+850			8.600	+400	9.800	9.417
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.350	+500	12.650	+1.200	14.750	+3.275	12.650	+1.000	12.650	+900			12.650	+900	14.750	12.950
Lứt loại 2	12.250	+500	12.400	+1.100	14.650	+2.850	12.450	+1.000	12.425	+975	12.400	+1.000	12.250	+1.000	14.650	12.689
Xát trắng loại 1			14.850	+1.300					14.750	+1.300	14.900	+1.350	15.200	+1.200	15.200	14.925
Xát trắng loại 2			14.250	+900					14.550	+1.250	14.500	+1.300	14.300	+1.200	14.550	14.400
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.550	+1.000	11.300	+250	11.250	+1.150	11.150	+1.050	11.150	+1.200	11.450	+1.250	11.600	+1.000	11.600	11.350
Tám 2/3			10.500	+100	11.200	+950			9.850	+550			10.300	+700	11.200	10.463
Tám 3/4	9.650	+400	9.750	-250	9.750	+300									9.750	9.717
Cám xát	7.550	-50	7.650	+50	7.550	-50	7.650	-50	7.450	-100	7.650	+50	7.600	-	7.650	7.586
Cám lau	7.550	-50	7.550	+50	7.550	-50	7.650	-	7.450	-100	7.650	+50	7.600	-	7.650	7.571
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.400	+400	14.650	+850	14.850	+1.150		-	14.800	+1.300	14.700	+1.100	14.400	+1.200	14.850	14.633
10%			14.550	+850					14.600	+1.300					14.600	14.575
15%	14.200	+400	14.450	+850	14.550	+1.150			14.300	+1.300	14.400	+1.200	14.200	+1.100	14.550	14.350
20%									14.100	+1.300					14.100	14.100
25%	14.000	+400	14.250	+850	14.250	+1.150			13.800	+1.300	14.000	+1.000	13.900	+1.050	14.250	14.033
